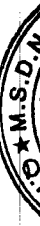


S: 08376 / 2016 / BC - TGD

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống
Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin về Ngân hàng	1 - 2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 58

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0040/NH - GP

ngày 6 tháng 8 năm 1993

Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 20 năm kể từ ngày cấp. Thời hạn hoạt động được gia hạn lên 99 năm theo Quyết định số 330/QĐ-NH5 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 8 tháng 10 năm 1997.

Giấy Chứng nhận 055697

ngày 7 tháng 9 năm 1993

Đăng ký Kinh doanh số

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh được điều chỉnh 46 lần. Lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100230800 ngày 25 tháng 10 năm 2013 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đăng Quang	Phó Chủ tịch thứ nhất
Ông Nguyễn Thiệu Quang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Cảnh Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Tuấn Anh	Phó Chủ tịch
Ông Lee Boon Huat	Thành viên
Ông Nguyễn Đoàn Hùng	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Ông Hoàng Huy Trung	Trưởng ban kiểm thành viên chuyên trách
Ông Mag Rec Soc Oec Romauch Hannes	Thành viên
Bà Nguyễn Thu Hiền	Thành viên chuyên trách
Bà Bùi Thị Hồng Mai	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Lê Quốc Anh	Tổng Giám đốc (từ ngày 23/09/2016) Giám đốc Khối Chiến lược và Phát triển Ngân hàng
Ông Đỗ Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quang Thắng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Tuân thủ, Quản trị rủi ro hoạt động và Pháp chế
Ông Nguyễn Cảnh Vinh	Giám đốc Khối Ngân hàng Bán buôn
Ông Vikesh Mirani	Giám đốc Tài chính Tập đoàn (đến ngày 21/10/2016)
Ông Phan Thanh Sơn	Giám đốc Khối Nguồn vốn và Thị trường Tài chính
Ông Phùng Quang Hưng	Giám đốc Khối Bán hàng và Kênh phân phối
Bà Phạm Vũ Minh Đan	Giám đốc Khối Quản trị nguồn nhân lực
Ông Lê Bá Dũng	Giám đốc Khối Quản trị rủi ro
Bà Lê Thị Bích Phượng	Giám đốc Khối dịch vụ Ngân hàng tài chính cá nhân
Bà Nguyễn Thị Vân Anh	Giám đốc Khối Tiếp thị và Xây dựng thương hiệu

Người đại diện theo pháp luật

Ông Hồ Hùng Anh Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở đăng ký

191 Bà Triệu
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mẫu B02a/TCTD - HN

		Thuyết minh	30/09/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt và vàng	4	2.930.231	2.754.299
II	Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước (“NHNN”)	5	6.018.991	2.677.303
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	12.184.342	14.762.552
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		4.122.546	7.488.015
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		8.061.796	7.274.537
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	8.018.020	2.591.588
1	Chứng khoán kinh doanh		8.028.898	2.600.693
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(10.878)	(9.105)
VI	Cho vay khách hàng		134.035.933	110.461.365
1	Cho vay khách hàng	8	135.601.842	111.625.772
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(1.565.909)	(1.164.407)
VII	Hoạt động mua nợ	10	302.940	390.929
1	Mua nợ		306.254	395.375
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(3.314)	(4.446)
VII	Chứng khoán đầu tư	11	44.950.032	44.301.594
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		40.001.394	38.528.012
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		6.439.429	6.902.350
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(1.490.791)	(1.128.768)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	578.494	597.151
4	Đầu tư dài hạn khác		583.420	601.230
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(4.926)	(4.079)
IX	Tài sản cố định		1.513.275	882.081
1	Tài sản cố định hữu hình	13	571.721	538.147
a	Nguyên giá		1.482.424	1.341.998
b	Hao mòn		(910.703)	(803.851)
2	Tài sản cố định vô hình	14	941.554	343.934
a	Nguyên giá		1.332.794	668.490
b	Hao mòn		(391.240)	(324.556)
X	Bất động sản đầu tư	15	1.283.126	1.310.184
a	Nguyên giá		1.442.827	1.442.827
b	Hao mòn		(159.701)	(132.643)
XI	Tài sản có khác	16	10.954.571	11.264.556
1	Các khoản phải thu		7.214.011	10.234.363
2	Các khoản lãi, phí phải thu		4.758.171	3.046.539
3	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2.633	2.645
4	Tài sản có khác		580.265	595.485
-	Trong đó: Lợi thế thương mại		32.117	39.529
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác		(1.600.509)	(2.614.476)
	TỔNG TÀI SẢN		222.769.955	191.993.602

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mẫu B02a/TCTD - HN

		Thuyết minh	30/09/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	NỢ PHẢI TRẢ			
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	17	25.599.184	20.745.990
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		20.307.004	8.079.207
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		5.292.180	12.666.783
III	Tiền gửi của khách hàng	18	163.514.669	142.239.546
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	19	57.102	85.891
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		552.527	336.421
VI	Phát hành giấy tờ có giá	20	9.841.851	8.133.896
VII	Các khoản nợ khác	21	4.461.937	3.994.292
1	Các khoản lãi, phí phải trả		2.352.736	2.086.665
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		2.109.201	1.907.627
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		204.027.270	175.536.036
	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII	Vốn và các quỹ	22	18.742.685	16.457.566
1	Vốn		8.878.079	8.878.079
a	Vốn cổ phần		8.878.079	8.878.079
2	Các quỹ		4.744.776	4.744.903
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(4.918)	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối		5.124.748	2.834.584
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		18.742.685	16.457.566
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		222.769.955	191.993.602


Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mẫu B02a/TCTD - HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

		Thuyết minh	30/09/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
I	NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN			
1	Bảo lãnh vay vốn		6.557	3.898
2	Cam kết giao dịch hối đoái		37.981.968	25.096.906
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		<i>1.629.531</i>	<i>1.819.562</i>
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		<i>338.396</i>	<i>659.092</i>
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		<i>36.014.041</i>	<i>22.618.252</i>
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		10.603.282	9.310.047
5	Bảo lãnh khác		12.813.051	9.215.884
6	Các cam kết khác		22.167.380	12.062.100

Người lập 




Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng



Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách tài chính và Thuế




Nguyễn Lê Quốc Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 10 năm 2016

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mẫu B03a/TCTD - HN

	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm		
		Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ (phân loại lại)	Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ (phân loại lại)	
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	3.981.168	3.085.915	11.774.546	9.822.274
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	(1.968.760)	(1.525.727)	(5.546.981)	(4.675.954)
I	Thu nhập lãi thuần	23	2.012.408	1.560.188	6.227.565	5.146.320
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	24	420.109	457.366	1.292.426	1.132.173
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	24	(140.559)	(132.760)	(381.200)	(369.461)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	24	279.550	324.606	911.226	762.712
III	Lãi thuần từ kinh doanh ngoại hối	25	73.831	(89.149)	161.569	(78.276)
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	26	106.461	66.508	256.827	177.013
V	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	36.462	(36.791)	189.060	39.321
5	Thu nhập từ hoạt động khác	28	514.740	(10.697)	1.501.472	1.194.795
6	Chi phí hoạt động khác	28	(209.491)	285.189	(434.352)	(377.954)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	28	305.249	274.492	1.067.120	816.841
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		-	-	470	9.156
VIII	Chi phí hoạt động	29	(1.094.949)	(904.587)	(3.003.764)	(2.534.856)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.719.012	1.195.267	5.810.073	4.338.231
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	30	(442.156)	(675.371)	(2.945.879)	(2.786.522)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		1.276.856	519.896	2.864.194	1.551.709
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	(254.518)	(111.910)	(573.946)	(338.881)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	(3.831)	(12)	(4.385)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(254.518)	(115.741)	(573.958)	(343.266)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		1.022.338	404.155	2.290.236	1.208.443

Người lập

Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Ngày 26 tháng 10 năm 2016

Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách tài chính và Thuế



Nguyễn Lê Quốc Anh
Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mẫu B04a/TCTD - HN

		<i>Thuyết minh</i>	<i>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 Triệu VNĐ</i>	<i>Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 Triệu VNĐ (phân loại lại)</i>
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẢN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		10.062.914	9.289.764
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(5.280.910)	(4.602.019)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		911.226	762.712
4	Số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng và chứng khoán)		604.927	123.595
5	Thu nhập khác		874.032	405.916
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý bằng nguồn rủi ro	28	193.088	410.925
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(3.142.239)	(2.276.830)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	31	(441.118)	(265.467)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động		3.781.920	3.848.596
	<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
9	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(754.744)	4.020.269
10	Chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh		(6.440.666)	7.429.004
12	Cho vay khách hàng		(23.785.087)	(13.617.618)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	9, 11, 16	(3.190.399)	(1.295.475)
14	Tài sản hoạt động khác		3.275.982	451.277
	<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
16	Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác		4.853.194	(7.406.639)
17	Tiền gửi của khách hàng		21.275.123	4.940.717
18	Phát hành giấy tờ có giá		1.709.955	141.257
19	Các khoản vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		216.106	65.210
20	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(28.789)	26.061
21	Các công nợ hoạt động khác		68.674	200.806
22	Chi từ các quỹ	22	(127)	(1.169)
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẢN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		981.142	(1.197.704)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mẫu B04a/TCTD - HN

		Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 Triệu VNĐ	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 Triệu VNĐ
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Mua sắm tài sản cố định		(809.496)	(78.093)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		515	46.835
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		(857)	(43.087)
7	Tiền chi cho đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		-	(1.677)
8	Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		17.810	36.400
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		470	24.463
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(791.558)	(15.159)
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỶ		189.584	(1.212.863)
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỶ		12.757.170	18.067.475
VI	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		(4.918)	(6.916)
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỶ	32	12.941.836	16.847.696

Người lập



Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng



Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách tài chính và Thuế



Ông Nguyễn Lê Quốc Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 10 năm 2016

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu B05a/TCTD - HN

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

1. THÔNG TIN CHUNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Techcombank”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0040/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 6 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 055697 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 7 tháng 9 năm 1993. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được gia hạn thành 99 năm theo Quyết định số 330/QĐ-NH5 do NHNNVN cấp ngày 8 tháng 10 năm 1997.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016, vốn cổ phần của Ngân hàng là 8.878.079 triệu đồng. Ngân hàng đã phát hành 887.807.871 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá của một cổ phiếu là 10.000 đồng.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, hai (2) văn phòng đại diện, ba trăm mười hai (312) điểm giao dịch trên cả nước và bốn (4) công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2016 bao gồm Techcombank và các công ty con (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”).

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016, Ngân hàng có bốn (4) công ty con như sau:

<i>Các công ty con</i>	<i>Giấy phép hoạt động</i>	<i>Hoạt động kinh doanh</i>	<i>% sở hữu của Ngân hàng</i>
Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương	98/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18/9/2008	Các hoạt động chứng khoán	100,00%
Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam	0104003519 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 18/6/2008	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương	40/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21/10/2008	Quản lý quỹ	100,00%
Công ty Tài chính TNHH một thành viên Kỹ thương	340/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29/12/2008	Tài chính - Tín dụng	100,00%

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016, Ngân hàng có 7.769 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 7.616 nhân viên).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập trên cơ sở thực thu và theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam, được làm tròn đến hàng triệu gần nhất (“triệu VNĐ”).

(e) Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

(f) Cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Điều hành của Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

(i) Các công ty con

Các công ty con là những công ty mà Techcombank có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất từ ngày Techcombank có quyền kiểm soát các công ty này. Báo cáo của các công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Techcombank không còn kiểm soát các công ty này.

Ngân hàng hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con. Các tài sản đã mua hoặc các khoản nợ phải trả được thừa nhận trong việc hợp nhất kinh doanh được xác định khởi đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, bất kể phần lợi ích của cổ đông thiểu số là bao nhiêu.

(ii) Các giao dịch loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng Đồng Việt Nam trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hoạt động kinh doanh ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

(c) Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- ▶ Tiền mặt và vàng;
- ▶ Các khoản tiền gửi tại NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác;
- ▶ Các khoản cho vay khách hàng;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh;
- ▶ Chứng khoán đầu tư;
- ▶ Các khoản góp vốn và đầu tư dài hạn;
- ▶ Các tài sản tài chính phái sinh; và
- ▶ Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- ▶ Các khoản nợ chính phủ và NHNNVN;
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác;
- ▶ Các khoản tiền gửi của khách hàng;
- ▶ Giấy tờ có giá đã phát hành;
- ▶ Các khoản nợ phải trả tài chính phái sinh; và
- ▶ Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Tài sản và nợ phải trả tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

(i) Ghi nhận

Các tài sản và nợ tài chính được ghi nhận ban đầu tại ngày giao dịch khi ký hợp đồng liên quan đến các công cụ tài chính này.

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua hoặc phát hành.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

(ii) Dừng ghi nhận

Ngân hàng dừng ghi nhận một tài sản tài chính khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ tài sản tài chính này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao tài sản tài chính này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản tài chính này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Ngân hàng không chuyển giao hay giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Ngân hàng dừng ghi nhận một công nợ tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá khác đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng và chứng khoán đầu tư với kỳ hạn tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

(e) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn, được Ngân hàng mua hân và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

(ii) Đo lường

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào kết thúc niên độ kế toán.

Chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cho Chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết theo phương pháp như trình bày trong Thuyết minh 3(h).

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Định kỳ, chứng khoán vốn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89").

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(f) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc.

(ii) Đo lường

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán.

Đối với chứng khoán vốn niêm yết sẵn sàng để bán, dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá của ba công ty chứng khoán lớn, có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng.

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng giảm giá. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đối với chứng khoán nợ doanh nghiệp chưa niêm yết: dự phòng rủi ro tín dụng được xác định theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như được đề cập tại Thuyết minh 3(h).

Đối với chứng khoán nợ sẵn sàng bán và giữ đến ngày đáo hạn còn lại: dự phòng rủi ro được xác định theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89.

(iii) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD - HN

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro hàng năm không thấp hơn 20% mệnh giá trái phiếu đặc biệt. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(g) Các khoản đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11,00% quyền biểu quyết (tuân thủ tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của Tổ chức tín dụng được quy định bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và sau đó được phân ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vốn dài hạn khác vào các tổ chức kinh tế sẽ được trích lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ (ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh trước khi đầu tư). Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

(h) Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong Thuyết minh 8.

Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 09 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 08. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD - HN

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. 	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu	100%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

Nhóm nợ	Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
	hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Theo Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- ▶ Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- ▶ Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- ▶ Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- ▶ Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện kinh doanh;
- ▶ Ngân hàng đáp ứng được quy định của NHNNVN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng có thể thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay khách hàng và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay khách hàng như đã được phân loại hiện tại. Đối với một khoản nợ, việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện 01 (một) lần. Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 09 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung tại ngày 30 tháng 09 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 08 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

(i) Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”)

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 09 tháng 07 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ban hành ngày 06 tháng 09 năm 2013 “Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam” và Thông tư sửa đổi bổ sung số 14/2015/TT-NHNN và Công văn số 8499/NHNN-TCKT ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 về việc “Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD”. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

(j) Dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 hiệu lực từ ngày 01 tháng 06 năm 2014, Ngân hàng phải phân loại để trích lập dự phòng cho các khoản tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác theo quy định tương tự áp dụng cho các khoản cho vay khách hàng.

Dự phòng cụ thể cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác tương tự như chính sách dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như trình bày trong thuyết minh số 3(h).

(k) Các công cụ tài chính phái sinh

(i) Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị Việt Nam đồng của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục công nợ nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Đối với các hợp đồng quyền chọn tiền tệ, giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở giá thị trường, giá trị thực hiện của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng hoán đổi lãi suất được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở giá thị trường, giá trị thực hiện của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

(iii) Các hợp đồng hàng hóa tương lai

Ngân hàng thực hiện dịch vụ môi giới cho khách hàng để ký kết các hợp đồng hàng hóa tương lai, do vậy giá trị các hợp đồng này không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thu nhập từ các hoạt động môi giới này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(l) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▶ nhà cửa, vật liệu kiến trúc	8 - 50 năm
▶ máy móc thiết bị	3 - 10 năm
▶ phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
▶ tài sản cố định khác	4 - 10 năm

(m) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này là một bộ phận có thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 đến 8 năm.

(ii) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá toàn bộ các khoản chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Phân bổ được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được trích khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá toàn bộ các khoản chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

(iii) Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Phân bổ lũy kế được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

(n) Bất động sản đầu tư

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▶ nhà cửa 10 - 40 năm

(o) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại được thể hiện bằng một khoản thanh toán do bên đi mua tài sản thực hiện để có thể thu được lợi ích kinh tế trong tương lai.

Lợi thế thương mại được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thị trường của doanh nghiệp với giá trị tài sản thuần của doanh nghiệp ghi trên báo cáo tài chính tại thời điểm sáp nhập.

Lợi thế thương mại được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

(p) Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng dự trên thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89 như sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

Thời gian quá hạn

Mức trích dự phòng

▶ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30,00%
▶ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50,00%
▶ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70,00%
▶ Từ ba (03) năm trở lên	100,00%

Phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, đối với nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, Ngân hàng phân loại và trích lập dự phòng theo nguyên tắc phân loại nợ và xác định giá trị tài sản đảm bảo như trước khi bán nợ.

(q) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(r) Lợi ích nhân viên

(i) Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,00% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

(ii) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Ngân hàng.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1,00% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên và 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(iii) Trợ cấp mất việc

Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc. Mức trích lập tối thiểu cho người

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

(s) Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi do Ngân hàng phát hành cho phép trái chủ chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phổ thông với một số lượng nhất định của Ngân hàng tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi. Do đó, việc phát hành cổ phiếu thường hoặc cổ tức sau ngày phát hành sẽ có ảnh hưởng tới giá chuyển đổi và số lượng cổ phiếu sẽ được chuyển đổi vào ngày đáo hạn của trái phiếu chuyển đổi do các điều khoản chống pha loãng của trái phiếu chuyển đổi.

Ngân hàng phân loại trái phiếu chuyển đổi là nợ tài chính. Trái phiếu chuyển đổi được phân làm hai loại: (1) trái phiếu chuyển đổi bắt buộc khi các trái chủ ký cam kết chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu tại ngày đáo hạn và (2) trái phiếu chuyển đổi thông thường khi các trái chủ có quyền chuyển đổi tại ngày đáo hạn. Cả hai loại trái phiếu chuyển đổi trên đều được phân loại là nợ phải trả tài chính trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(t) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(u) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(v) Các quỹ và dự trữ

(i) Các quỹ dự trữ của Techcombank

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012, thay thế Nghị định 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005, trước khi phân phối lợi nhuận, Techcombank phải trích các quỹ dự trữ sau:

	<i>Phân phối hàng năm</i>	<i>Số dư tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5,00% lợi nhuận sau thuế	Vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10,00% lợi nhuận sau thuế	25,00% vốn cổ phần

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông của Techcombank phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi pháp luật và được phép phân phối hết.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

(ii) Các quỹ dự trữ của các công ty con

Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam:

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 03 năm 2002, yêu cầu trích lập các quỹ được thực hiện tương tự như Ngân hàng.

Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam:

Theo Thông tư 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000, các công ty chứng khoán phải trích lập các quỹ sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5,00% lợi nhuận sau thuế	10,00% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5,00% lợi nhuận sau thuế	10,00% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh. Quỹ dự phòng này cùng với quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phân chia.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam:

Theo Thông tư số 146/TT/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ (“Thông tư 146”), bắt đầu từ năm 2014, lợi nhuận thực hiện của Công ty được phân phối như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn góp	5,00% lợi nhuận sau thuế	10,00% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5,00% lợi nhuận sau thuế	10,00% vốn điều lệ

Việc phân chia lợi nhuận còn lại do Hội đồng Thành viên Công ty quyết định. Trước ngày hiệu lực của Thông tư 146, Công ty không phải trích lập các quỹ trên.

Công ty Tài chính TNHH một thành viên Kỹ thương

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012, thay thế Nghị định 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005, yêu cầu trích lập các quỹ được thực hiện tương tự như Techcombank.

(w) Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

(x) Ghi nhận doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 nêu trong Thuyết minh 3(h) được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu được.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

(ii) Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(y) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Theo Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(z) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo cơ sở dự chi.

(aa) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(bb) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

4. TIỀN MẶT VÀ VÀNG

	30/09/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền mặt bằng VNĐ	2.297.496	2.290.289
Tiền mặt bằng ngoại tệ	571.746	432.421
Vàng	60.989	31.589
	2.930.231	2.754.299

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	30/09/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng VNĐ	5.204.566	2.085.467
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	814.425	591.836
	6.018.991	2.677.303

6. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	30/09/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	116.498	51.623
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.708.819	1.570.542
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	2.297.229	4.957.415
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	-	908.435
	4.122.546	7.488.015
Cho vay các TCTD khác		
Cho vay bằng VNĐ	5.411.673	4.918.182
Cho vay bằng ngoại tệ	2.650.123	2.356.355
	8.061.796	7.274.537
	12.184.342	14.762.552

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/09/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Chứng khoán nợ		
- Trái phiếu do Chính phủ phát hành	5.833.036	-
- Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	703.568	104.167
- Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	1.492.294	2.349.271
Chứng khoán vốn		
- Cổ phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	-	145.000
- Cổ phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	2.255
	8.028.898	2.600.693
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (i)	(10.878)	(9.105)
	8.018.020	2.591.588

(i) Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 Triệu VNĐ	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	9.105	3.072
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 26)	11.117	9.444
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 26)	(9.344)	(4.536)
Số dư cuối kỳ	10.878	7.980

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/09/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	133.613.640	109.827.577
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.602.461	1.408.056
Các khoản trả thay khách hàng	9.115	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	366.154	387.063
Cho vay các tổ chức nước ngoài, cá nhân	10.472	3.076
	135.601.842	111.625.772

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	30/09/2016		31/12/2015 (đã kiểm toán)	
	Triệu VNĐ	%	Triệu VNĐ	%
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	129.443.538	95,46	108.011.527	96,76
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	3.698.560	2,73	1.750.539	1,57
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	448.558	0,33	309.301	0,28
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	572.442	0,42	537.739	0,48
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	1.438.744	1,06	1.016.666	0,91
	135.601.842	100,00	111.625.772	100,00

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	30/09/2016		31/12/2015 (đã kiểm toán)	
	Triệu VNĐ	%	Triệu VNĐ	%
Ngắn hạn	40.790.357	30,08	29.938.853	26,82
Trung hạn	52.477.260	38,70	45.690.256	40,93
Dài hạn	42.334.225	31,22	35.996.663	32,25
	135.601.842	100,00	111.625.772	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/09/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Dự phòng chung	976.451	753.219
Dự phòng cụ thể	589.458	411.188
	1.565.909	1.164.407

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016:

Triệu VNĐ	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	411.188	753.219	1.164.407
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ (Thuyết minh 30)	3.510.174	377.008	3.887.182
Dự phòng rủi ro hoàn nhập trong kỳ (Thuyết minh 30)	(141.505)	(153.776)	(295.281)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(3.190.399)	-	(3.190.399)
Số dư cuối kỳ	589.458	976.451	1.565.909

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2015 đến 30 tháng 09 năm 2015:

Triệu VNĐ	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	396.382	563.395	959.777
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ (Thuyết minh 30)	1.097.725	290.705	1.388.430
Dự phòng rủi ro hoàn nhập trong kỳ (Thuyết minh 30)	(150.887)	(165.155)	(316.042)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(944.392)	-	(944.392)
Nhận chuyển giao từ công ty con tại thời điểm nhận quyền kiểm soát	37.567	3.472	41.039
Số dư cuối kỳ	436.395	692.417	1.128.812

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

10. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	<i>30/09/2016</i> <i>Triệu VNĐ</i>	<i>31/12/2015</i> <i>Triệu VNĐ</i> <i>(đã kiểm toán)</i>
Mua nợ bằng VNĐ	306.254	395.375
Dự phòng rủi ro	(3.314)	(4.446)
	302.940	390.929
	<i>30/09/2016</i> <i>Triệu VNĐ</i>	<i>31/12/2015</i> <i>Triệu VNĐ</i> <i>(đã kiểm toán)</i>
Nợ gốc đã mua	342.362	430.540
Lãi của khoản nợ đã mua	27.175	31.317
	369.537	461.857

Biến động dự phòng cho nợ mua về như sau:

	<i>Từ 01/01/2016</i> <i>đến 30/09/2016</i> <i>Triệu VNĐ</i>	<i>Từ 01/01/2015</i> <i>đến 30/09/2015</i> <i>Triệu VNĐ</i>
Số dư đầu kỳ	4.446	490
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ <i>(Thuyết minh 29)</i>	(1.132)	4.244
Số dư cuối kỳ	3.314	4.734

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	30/09/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ		
- Trái phiếu Chính phủ	15.904.656	19.461.753
- Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	14.552.832	11.538.256
- Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	9.396.653	7.528.003
Chứng khoán vốn		
- Cổ phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	145.000	-
- Cổ phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	2.253	-
	40.001.394	38.528.012
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán nợ		
- Trái phiếu Chính phủ	872.433	874.355
- Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	2.136.250	2.256.000
- Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	30.001	30.000
- Trái phiếu đặc biệt do Công ty quản lý tài sản các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành	3.400.745	3.741.995
	6.439.429	6.902.350
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (i)	(1.490.791)	(1.128.768)
	44.950.032	44.301.594

(i) Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư bao gồm:

	30/09/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*)	102.483	106.785
Dự phòng cụ thể trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (**)	-	-
Dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC (***)	1.388.308	1.021.983
	1.490.791	1.128.768

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

(*) Biên động dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết như sau:

	<i>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 Triệu VNĐ</i>	<i>Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 Triệu VNĐ</i>
Số dư đầu kỳ	106.785	140.272
Trích lập dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trong kỳ (<i>Thuyết minh 27</i>)	17.656	61.543
Hoàn nhập dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trong kỳ (<i>Thuyết minh 27</i>)	(21.958)	(85.205)
Số dư cuối kỳ	102.483	116.610

(**) Biên động dự phòng cụ thể cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết như sau:

	<i>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 Triệu VNĐ</i>	<i>Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 Triệu VNĐ</i>
Số dư đầu kỳ	-	319.247
Trích lập dự phòng cụ thể trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trong kỳ (<i>Thuyết minh 27</i>)	-	23.820
Hoàn nhập dự phòng cụ thể trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trong kỳ (<i>Thuyết minh 27</i>)	-	(50.885)
Sử dụng dự phòng cụ thể trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trong kỳ	-	(167.985)
Nhận chuyển giao từ công ty con tại thời điểm hợp nhất	-	43.277
Số dư cuối kỳ	-	167.474

(***) Biên động dự phòng rủi ro trái phiếu VAMC như sau:

	<i>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 Triệu VNĐ</i>	<i>Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 Triệu VNĐ</i>
Số dư đầu kỳ	1.021.983	463.635
Trích lập dự phòng trái phiếu VAMC trong kỳ (<i>Thuyết minh 30</i>)	408.041	468.633
Hoàn nhập dự phòng trái phiếu VAMC trong kỳ (<i>Thuyết minh 30</i>)	(41.716)	(102.650)
Số dư cuối kỳ	1.388.308	829.618

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>30/09/2016</i> <i>Triệu VNĐ</i>	<i>31/12/2015</i> <i>Triệu VNĐ</i> <i>(đã kiểm toán)</i>
Đầu tư dài hạn khác – giá gốc	583.420	601.230
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (i)	(4.926)	(4.079)
	<u>578.494</u>	<u>597.151</u>

(i) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn như sau:

	<i>Từ 01/01/2016</i> <i>đến 30/09/2016</i> <i>Triệu VNĐ</i>	<i>Từ 01/01/2015</i> <i>đến 30/09/2015</i> <i>Triệu VNĐ</i>
Số dư đầu kỳ	4.079	3.842
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Thuyết minh 29)	847	237
Số dư cuối kỳ	<u>4.926</u>	<u>4.079</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

<i>Triệu VNĐ</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	103.356	1.089.097	146.967	2.578	1.341.998
Tăng trong kỳ	106.289	38.673	-	-	144.962
Tăng khác	-	39	-	-	39
Thanh lý	(208)	(2.020)	(359)	-	(2.587)
Giảm khác	-	(1.644)	-	(344)	(1.988)
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2016	209.437	1.124.145	146.608	2.234	1.482.424
Hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	15.786	714.147	72.081	1.837	803.851
Khấu hao trong kỳ	4.039	95.106	10.588	163	109.896
Tăng khác	3	-	108	-	111
Thanh lý	(208)	(1.329)	(358)	-	(1.895)
Giảm khác	-	(891)	-	(369)	(1.260)
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2016	19.620	807.033	82.419	1.631	910.703
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	87.570	374.950	74.886	741	538.147
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2016	189.817	317.112	64.189	603	571.721

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 12 năm 2015 (đã kiểm toán)

Triệu VNĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	105.774	1.105.144	146.814	3.667	1.361.399
Tăng trong kỳ	25.041	41.642	10.218	-	76.901
Tăng khác	14	679	3.313	214	4.220
Thanh lý	(27.415)	(24.788)	(13.378)	(1.118)	(66.699)
Giảm khác	(58)	(33.580)	-	(185)	(33.823)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	103.356	1.089.097	146.967	2.578	1.341.998
Hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	12.794	626.113	62.890	2.570	704.367
Khấu hao trong kỳ	3.780	140.392	15.767	363	160.302
Tăng khác	3	416	2.581	202	3.202
Thanh lý	(733)	(24.569)	(8.677)	(1.118)	(35.097)
Giảm khác	(58)	(28.205)	(480)	(180)	(28.923)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	15.786	714.147	72.081	1.837	803.851
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	92.980	479.031	83.924	1.097	657.032
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	87.570	374.950	74.886	741	538.147

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Triệu VNĐ	Phần mềm vi tính	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	641.837	22.250	4.403	668.490
Tăng trong kỳ	71.016	593.518	-	664.534
Giảm khác	(230)	-	-	(230)
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2016	712.623	615.768	4.403	1.332.794
Hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	321.986	341	2.229	324.556
Khấu hao trong kỳ	63.431	3.234	59	66.724
Tăng khác	190	-	-	190
Giảm khác	(230)	-	-	(230)
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2016	385.377	3.575	2.288	391.240
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	319.851	21.909	2.174	343.934
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2016	327.246	612.193	2.115	941.554

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 12 năm 2015 (đã kiểm toán)

Triệu VNĐ	Phần mềm vi tính	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	597.067	23.112	4.152	624.331
Tăng trong kỳ	47.069	-	295	47.364
Tăng khác	926	-	40	966
Thanh lý	(3.225)	(862)	(84)	(4.171)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	641.837	22.250	4.403	668.490
Hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	242.491	504	1.863	244.858
Khấu hao trong kỳ	78.904	35	409	79.348
Tăng khác	591	-	40	631
Giảm khác	-	(198)	(83)	(281)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	321.986	341	2.229	324.556
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	354.576	22.608	2.289	379.473
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	319.851	21.909	2.174	343.934

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Triệu VNĐ	Nhà cửa	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	1.442.827	1.442.827
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2016	1.442.827	1.442.827
Hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	132.643	132.643
Khấu hao trong kỳ	27.058	27.058
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2016	159.701	159.701
Giá trị còn lại		
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	1.310.184	1.310.184
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2016	1.283.126	1.283.126

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 12 năm 2015 (đã kiểm toán)

Triệu VNĐ	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	19.526	1.470.130	1.489.656
Thanh lý	(19.526)	(27.303)	(46.829)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	-	1.442.827	1.442.827
Hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	-	100.267	100.267
Khấu hao trong kỳ	-	36.987	36.987
Thanh lý	-	(4.611)	(4.611)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	-	132.643	132.643
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	19.526	1.369.863	1.389.389
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	-	1.310.184	1.310.184

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	30/09/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Các khoản phải thu		
▪ Phải thu nội bộ	71.579	48.214
▪ Thuế nộp thừa (<i>Thuyết minh 36</i>)	129	4.302
▪ Đặt cọc thuê văn phòng	496.133	541.008
▪ Phải thu liên quan đến Chương trình hỗ trợ lãi suất	21.148	21.148
▪ Ứng trước hợp đồng	51.845	47.919
▪ Phải thu từ dịch vụ thu tín dụng nhập hàng trả chậm	2.145.544	1.791.534
▪ Các khoản tiền đặt cọc cho các giao dịch vàng, hàng hóa và ngoại tệ trên thị trường tương lai	132.968	65.442
▪ Phải thu từ các hợp đồng bán nợ	3.773.480	6.801.015
▪ Tạm ứng mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	185.274	191.259
▪ Phải thu từ nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán	-	192.341
▪ Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	335.911	530.181
	7.214.011	10.234.363
Các khoản lãi và phí phải thu	4.758.171	3.046.539
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.633	2.645
Tài sản có khác		
▪ Vật liệu	17.864	23.410
▪ Chi phí trả trước	530.284	532.548
▪ Lợi thế thương mại (i)	32.117	39.529
	580.265	595.487
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác (ii)	(1.600.509)	(2.614.476)
	10.954.571	11.264.558

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

(i) Biến động lợi thế thương mại

	<i>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 Triệu VNĐ</i>	<i>Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 Triệu VNĐ</i>
Tổng giá trị lợi thế thương mại	49.411	49.411
Thời gian phân bổ (năm)	5	5
Lợi thế thương mại đầu kỳ		
- Lợi thế thương mại đã phân bổ lũy kế đầu kỳ	(9.882)	-
- Lợi thế thương mại chưa phân bổ đầu kỳ	39.529	-
Lợi thế thương mại tăng trong kỳ		
- Lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ	-	49.411
Lợi thế thương mại giảm trong kỳ		
- Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ (<i>Thuyết minh 29</i>)	(7.412)	(7.412)
Tổng giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối kỳ	32.117	41.999

(ii) Biến động các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác như sau:

	<i>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 Triệu VNĐ</i>	<i>Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 Triệu VNĐ</i>
Số dư đầu kỳ	2.614.476	785.982
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng cho khoản phải thu từ các hợp đồng bán nợ trong kỳ (<i>Thuyết minh 30</i>)	(1.027.774)	1.357.921
Trích lập dự phòng cho khoản phải thu khó đòi trong kỳ (<i>Thuyết minh 29</i>)	-	302
Trích lập dự phòng phải thu từ dịch vụ thu tín dụng nhập hàng trả chậm (<i>Thuyết minh 30</i>)	15.427	-
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (<i>Thuyết minh 29</i>)	(1.620)	2.804
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(15.623)
Nhận chuyển giao từ công ty con tại thời điểm nhận quyền kiểm soát	-	26.862
Số dư cuối kỳ	1.600.509	2.158.248

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	30/09/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	194.687	186.235
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	586	41.410
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	13.110.000	4.660.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	7.001.731	3.191.562
	<u>20.307.004</u>	<u>8.079.207</u>
Tiền vay		
Tiền vay bằng VNĐ	3.350.966	10.649.317
Tiền vay bằng ngoại tệ	1.941.214	2.017.466
	<u>5.292.180</u>	<u>12.666.783</u>
	<u>25.599.184</u>	<u>20.745.990</u>

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	26.463.690	23.861.243
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.828.109	2.925.898
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	122.367.693	102.664.274
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	8.186.473	10.238.330
Tiền ký quỹ		
Tiền ký quỹ bằng VNĐ	2.370.102	2.049.976
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	298.602	499.825
	<u>163.514.669</u>	<u>142.239.546</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

19. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	30/09/2016		31/12/2015 (đã kiểm toán)	
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán
	Tài sản/ (nợ phải trả)		Tài sản/ (nợ phải trả)	
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	13.897.103	88.936	14.453.007	(73.730)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	36.014.041	(146.038)	22.618.252	(12.161)
	49.911.144	(57.102)	37.071.259	(85.891)

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	30/09/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Dưới 12 tháng	88.299	85.486
Từ 1 đến 5 năm	2.860.403	1.150.000
Trên 5 năm	3.893.149	3.898.410
Phát hành trái phiếu chuyển đổi	3.000.000	3.000.000
	9.841.851	8.133.896

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	30/09/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Lãi và phí phải trả	2.352.736	2.086.665
Các khoản phải trả và công nợ khác		
▪ Phải trả nội bộ	200.253	194.232
▪ Chuyển tiền phải trả	109.691	86.783
▪ Phải trả nhân viên	234.614	280.502
▪ Các khoản phải trả hộ các tổ chức tín dụng khác	169.137	201.377
▪ Các khoản thuế phải nộp (<i>Thuyết minh 36</i>)	340.836	224.551
▪ Doanh thu chưa thực hiện	42.200	62.817
▪ Chi phí trích trước	484.328	418.260
▪ Phải trả các hoạt động quảng cáo, khuyến mãi	6.256	3.524
▪ Tiền đã giải ngân chờ thanh toán	39.175	42.235
▪ Tiền giữ hộ và chờ thanh toán	182.371	135.236
▪ Tiền gửi của khách hàng chờ thanh toán	141.966	-
▪ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19.323	12.528
▪ Các khoản phải trả khác	139.051	245.582
	2.109.201	1.907.627
	4.461.937	3.994.292

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

22. VỐN VÀ CÁC QUỸ

Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần Triệu VNĐ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VNĐ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VNĐ	Các quỹ khác Triệu VNĐ	Tổng công các quỹ Triệu VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	8.878.079	-	3.415.781	1.135.305	474	4.551.560	1.556.411	14.986.050
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	1.529.188	1.529.188
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	77.347	133.864	-	211.211	(211.211)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(25.472)	(25.472)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(16.628)	-	(16.628)	-	(16.628)
Biến động khác	-	-	(620)	(620)	-	(1.240)	(14.332)	(15.572)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	8.878.079	-	3.492.508	1.251.921	474	4.744.903	2.834.584	16.457.566
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	2.290.236	2.290.236
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(127)	-	(127)	-	(127)
Biến động khác	-	(4.918)	-	-	-	-	(72)	(4.990)
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2016	8.878.079	(4.918)	3.492.508	1.251.794	474	4.744.776	5.124.748	18.742.685

P

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

Vốn cổ phần

	30/09/2016		31/12/2015 (đã kiểm toán)	
	Số cổ phiếu	Triệu VNĐ	Số cổ phiếu	Triệu VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt	887.807.871	8.878.079	887.807.871	8.878.079
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	887.807.871	8.878.079	887.807.871	8.878.079
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	887.807.871	8.878.079	887.807.871	8.878.079

23. THU NHẬP LÃI THUẬN

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 Triệu VNĐ	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 Triệu VNĐ
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Thu nhập lãi tiền gửi	171.379	208.647
Thu nhập lãi cho vay	8.662.108	6.639.553
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	2.498.022	2.869.009
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	168.643	99.808
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	14.066	5.243
Thu khác từ hoạt động tín dụng	260.328	14
	11.774.546	9.822.274
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự		
Chi phí lãi tiền gửi	(4.888.054)	(4.182.697)
Chi phí lãi tiền vay	(239.950)	(229.258)
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	(418.977)	(237.012)
Chi khác cho hoạt động tín dụng	-	(26.987)
	(5.546.981)	(4.675.954)
	6.227.565	5.146.320

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

24. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 Triệu VNĐ</i>	<i>Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 Triệu VNĐ</i>
<i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	929.081	813.150
Dịch vụ ngân quỹ	1.426	3.301
Dịch vụ ủy thác và đại lý	581	575
Dịch vụ tư vấn	73.376	87.005
Dịch vụ khác	287.962	228.142
	<u>1.292.426</u>	<u>1.132.173</u>
<i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(165.278)	(145.821)
Chi phí dịch vụ viễn thông	(24.243)	(25.630)
Dịch vụ ngân quỹ	(38.395)	(34.035)
Dịch vụ tư vấn	(28.602)	(26.116)
Dịch vụ khác	(124.682)	(137.859)
	<u>(381.200)</u>	<u>(369.461)</u>
	<u>911.226</u>	<u>762.712</u>

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 Triệu VNĐ</i>	<i>Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 Triệu VNĐ</i>
<i>Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối</i>		
Thu nhập từ kinh doanh ngoại tệ	82.839	89.618
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	551.650	228.376
	<u>634.489</u>	<u>317.994</u>
<i>Chi phí từ kinh doanh ngoại hối</i>		
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(78.798)	(333.588)
Chi phí các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(394.122)	(62.682)
	<u>(472.920)</u>	<u>(396.270)</u>
	<u>161.569</u>	<u>(78.276)</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

26. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 Triệu VNĐ</i>	<i>Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 Triệu VNĐ</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	316.641	207.069
Chi phí mua bán chứng khoán kinh doanh	(58.041)	(25.148)
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 7)	(1.773)	(4.908)
	256.827	177.013

27. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 Triệu VNĐ</i>	<i>Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 Triệu VNĐ</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	275.892	178.884
Chi phí mua bán chứng khoán đầu tư	(91.134)	(158.934)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 11)	4.302	19.371
	189.060	39.321

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 Triệu VNĐ</i>	<i>Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 Triệu VNĐ</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác		
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	339.411	314.502
Thu hồi nợ đã xóa sổ trong những năm trước	193.088	410.925
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán	291.409	86.250
Thu từ nghiệp vụ đại lý phát hành chứng khoán	37.672	14.095
Thu từ nghiệp vụ môi giới kinh doanh chứng khoán	12.640	10.583
Thu từ nghiệp vụ ủy thác thu hồi nợ	78.142	38.778
Thu từ nghiệp vụ cho thuê văn phòng	3.367	4.767
Thu nhập từ hoa hồng bảo hiểm	192.568	26.868
Thu nhập khác	353.175	288.027
	1.501.472	1.194.795
Chi phí hoạt động kinh doanh khác		
Chi phí các công cụ tài chính phái sinh khác	(275.047)	(298.218)
Chi phí khác	(159.305)	(79.736)
	(434.352)	(377.954)
	1.067.120	816.841

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 Triệu VNĐ</i>	<i>Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 Triệu VNĐ</i>
Lương và các chi phí liên quan	1.506.701	1.301.543
Chi phí in ấn, tiếp thị và khuyến mại	138.468	98.181
Chi phí thuê văn phòng và tài sản	328.074	327.406
Khấu hao tài sản cố định	203.678	209.184
Thuế, lệ phí và phí	46.853	41.911
Chi phí dụng cụ và thiết bị	18.144	13.312
Chi phí thông tin liên lạc	25.092	27.084
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	146.796	134.998
Chi phí điện nước	35.477	34.238
Chi phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi khách hàng	98.848	92.496
Công tác phí	42.578	34.230
Chi phí dự phòng đầu tư dài hạn (<i>Thuyết minh 12</i>)	847	237
(Hoàn nhập)/chi phí dự phòng khác (<i>Thuyết minh 10, 16</i>)	(2.752)	7.350
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại (<i>Thuyết minh 16</i>)	7.412	7.412
Chi phí hoạt động khác	407.548	205.274
	3.003.764	2.534.856

30. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 Triệu VNĐ</i>	<i>Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 Triệu VNĐ</i>
Hoàn nhập dự phòng cụ thể tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		-	(9.770)
Chi phí dự phòng chung cho vay khách hàng	9	223.232	125.550
Chi phí dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	9	3.368.669	946.838
Chi phí dự phòng trái phiếu VAMC	11	366.325	365.983
(Hoàn nhập)/chi phí dự phòng cho khoản phải thu từ các hợp đồng bán nợ	16	(1.027.774)	1.357.921
Chi phí dự phòng phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm	16	15.427	-
		2.945.879	2.786.522

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20,00% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2015: 22,00%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ được tính như sau:

	<i>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 Triệu VNĐ</i>	<i>Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 Triệu VNĐ</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	2.864.194	1.551.709
<i>Điều chỉnh:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(470)	(9.156)
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	294	10.258
- Thu nhập khác không chịu thuế	(105)	(12.645)
- Chi phí trả trước	(8.550)	-
- Lỗi của công ty con	2.850	2.423
- Ảnh hưởng do hợp nhất	10.037	(7.500)
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.868.250	1.535.089
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	573.651	337.719
- Điều chỉnh chi phí thuế của các năm trước vào kỳ này	295	1.162
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	573.946	338.881
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	184.868	85.696
- Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(441.118)	(265.467)
- Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của các năm trước	100	(2.646)
- Ảnh hưởng do hợp nhất VCFC	-	(505)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	317.796	155.959

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

32. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2016	30/09/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt và vàng (<i>Thuyết minh 4</i>)	2.930.231	2.758.479
Tiền gửi tại NHNNVN (<i>Thuyết minh 5</i>)	6.018.991	3.895.865
Chứng khoán đầu tư có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	2.959.251
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	3.992.614	7.234.101
	12.941.836	16.847.696

33. CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của Ngân hàng và do Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt.

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm 30/09/2016 và trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Số dư</i>	
		30/09/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND (<i>đã kiểm toán</i>)
Tiền cho vay của Ngân hàng			
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	(iii)	347.781	171.468
Công ty TNHH khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo	(iii)	1.888.160	1.867.316
Công ty Cổ phần Đầu tư T&M Hà Tây	(iii)	193.052	-
Tiền gửi tại Ngân hàng			
Ngân hàng Hong Kong Shanghai	(i)	1.552	53.250
Công ty Cổ phần Masan	(ii)	837	1.131
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(ii)	307.762	680.727
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	(iii)	34.048	105.941
Công ty TNHH Khai thác Chế biến khoáng sản Núi Pháo	(iii)	33.690	179.289
Công Ty Cổ phần Xây dựng Số 3 Hải Phòng	(iii)	12.290	4.383
Công Ty Cổ phần Tài nguyên Masan	(ii)	916	498
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng MaSan	(iii)	2.598.175	674.635
Công ty Cổ phần Bất động sản Masan	(iii)	2.092	77

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	
		Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
		Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi			
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	(iii)	16.552	12.870
Công ty TNHH khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo	(iii)	76.475	70.462
Công ty Cổ phần Đầu tư T&M Hà Tây	(iii)	7.562	-
Chi phí lãi			
Hong Kong Shanghai Banking	(i)	29	6.411
Công ty Cổ phần Masan	(ii)	2	63
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(ii)	6.274	10.642
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	(iii)	77	252
Công ty TNHH Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo	(iii)	4.201	2.455
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 3 Hải Phòng	(iii)	230	90
Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan	(iii)	2	146
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng MaSan	(iii)	78.311	47.913
Công ty Cổ phần Bất động sản Masan	(iii)	1	3
(i) Cổ đông			
(ii) Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng			
(iii) Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng			

34. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

	Tổng dư nợ cho vay Triệu VND	Tổng tiền gửi Triệu VND	Tổng cam kết tín dụng	CCTC phái sinh Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VND
Trong nước	143.663.638	183.821.673	45.590.270	49.911.144	54.471.721
Nước ngoài	-	-	-	-	-
	143.663.638	183.821.673	45.590.270	49.911.144	54.471.721

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (đã kiểm toán)

	Tổng dư nợ cho vay Triệu VNĐ	Tổng tiền gửi Triệu VNĐ	Tổng cam kết tín dụng	CCTC phái sinh Triệu VNĐ	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VNĐ
Trong nước	118.900.309	150.318.753	30.591.928	37.071.259	48.031.055
Nước ngoài	-	-	-	-	-
	118.900.309	150.318.753	30.591.928	37.071.259	48.031.055

35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ NHÂN VIÊN

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 Triệu VNĐ	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 Triệu VNĐ
Tổng số cán bộ, nhân viên tại ngày 30 tháng 09 (người)	7.769	7.327
Số lượng cán bộ, nhân viên bình quân trong kỳ (người)	7.693	7.373
Thu nhập của cán bộ, nhân viên		
1. Lương (triệu VNĐ)	1.271.106	1.013.555
2. Các khoản phụ cấp và thu nhập khác (triệu VNĐ)	235.595	287.988
	1.506.701	1.301.543
Tiền lương bình quân tháng/người (triệu VNĐ)	18	15
Thu nhập bình quân tháng/người (triệu VNĐ)	22	20

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

36. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Triệu VNĐ	01/01/2016	Số phát sinh trong kỳ	Điều chỉnh	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2016	Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	18.565	117.688	(7.683)	(118.421)	10.149	-	10.149
Thuế thu nhập doanh nghiệp	184.868	573.946	100	(441.118)	317.796	(129)	317.925
Các loại thuế khác	16.816	179.787	-	(183.841)	12.762	-	12.762
	220.249	871.421	(7.583)	(743.380)	340.707	(129)	340.836

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 (đã kiểm toán)

Triệu VNĐ	01/01/2015	Số phát sinh trong kỳ	Điều chỉnh	Nhận chuyển giao từ công ty con tại thời điểm nhận quyền kiểm soát	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2015	Ứng trước	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	41.929	167.838	6.303	4	(197.509)	18.565	-	18.565
Thuế thu nhập doanh nghiệp	85.455	483.862	(2.649)	(505)	(381.295)	184.868	(4.302)	189.170
Các loại thuế khác	14.316	178.663	5	363	(176.531)	16.816	-	16.816
	141.700	830.363	3.659	(138)	(755.335)	220.249	(4.302)	224.551

37. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các chính sách và phương pháp mà Ban Điều hành Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng dễ gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

(i) Chính sách quản lý rủi ro

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó quy định chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- ▶ Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- ▶ Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ▶ Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng Tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Chi tiết về các tài sản đảm bảo của Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp như sau:

	30/09/2016	31/12/2015
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
		(đã kiểm toán)
Bất động sản	164.081.353	134.554.678
Máy móc thiết bị	55.022.664	45.060.119
Giấy tờ có giá	47.351.862	29.121.836
Các tài sản đảm bảo khác	67.020.278	55.593.511
	333.476.158	264.330.144

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng khoản vốn tài trợ ủy thác đầu tư;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn như sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 (Triệu VND)	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	2.930.231	-	-	-	-	2.930.231
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	6.018.991	-	-	-	-	6.018.991
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	-	-	4.826.741	2.504.806	4.722.863	129.932	-	12.184.342
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	45.400	144.602	211.068	4.788.958	2.838.870	8.028.898
Cho vay khách hàng - gộp	3.698.560	2.459.744	5.583.362	12.808.624	24.993.851	49.679.022	36.378.679	135.601.842
Mua nợ - gộp	12.131	749	23.154	766	986	943	267.525	306.254
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	701.523	2.723.537	6.855.825	25.563.284	10.596.654	46.440.823
Góp vốn, đầu tư dài hạn - giá gốc	-	-	-	-	-	-	583.420	583.420
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	32.635	984	23.621	393.922	2.345.239	2.796.401
Tài sản có khác - gộp	-	67.456	6.217.158	1.970.926	1.842.884	1.824.146	632.510	12.555.080
	3.710.691	2.527.949	26.379.195	20.154.245	38.651.098	82.380.207	53.642.897	227.446.282
Nợ phải trả								
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	22.457.477	2.765.803	305.916	65.847	4.141	25.599.184
Tiền gửi của khách hàng	-	-	77.365.076	34.345.661	31.768.616	20.008.171	27.145	163.514.669
Các công cụ tài chính phái sinh và công nợ tài chính khác	-	-	80.286	(15.113)	(8.339)	268	-	57.102
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	887	13.919	13.937	523.141	643	552.527
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.006	-	87.293	5.862.403	3.890.149	9.841.851
Các khoản nợ phải trả khác	-	-	2.812.435	861.905	706.770	46.471	34.356	4.461.937
	-	-	102.718.167	37.972.175	32.874.193	26.506.301	3.956.434	204.027.270
Mức chênh thanh khoản ròng	3.710.691	2.527.949	(76.338.972)	(17.817.930)	5.776.905	55.873.906	49.686.463	23.419.012

B

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

(iv) **Rủi ro thị trường**

Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt và vàng; góp vốn, đầu tư dài hạn, tài sản cố định và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác không kỳ hạn được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; tài sản Có khác; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng khoản vốn tài trợ uỷ thác đầu tư;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD - HN

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 (Triệu VND)	Không ảnh hưởng bởi lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 tháng đến 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	-	-	-	-	-	2.930.231
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	-	-	-	-	-	6.018.991
Tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng								
- gộp	-	3.007.394	2.504.806	3.788.262	934.600	129.932	-	12.184.342
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	50.000	1.196.894	200.000	211.068	3.486.666	2.838.870	8.028.898
Cho vay khách hàng - gộp	6.158.304	67.545.316	19.855.414	14.920.827	13.070.834	11.865.320	2.185.827	135.601.842
Mua nợ - gộp	-	284.061	-	-	-	-	-	306.254
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	2.550.000	5.255.080	3.990.000	6.041.389	21.380.229	6.718.256	46.440.823
Góp vốn đầu tư dài hạn - giá gốc	-	-	-	-	-	-	-	583.420
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	2.796.401
Tài sản có khác - gộp	67.456	12.487.624	-	-	-	-	-	12.555.080
6.225.760	27.209.477	73.436.771	28.812.194	22.899.089	20.257.891	36.862.147	11.742.953	227.446.282
Nợ phải trả								
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	-	22.260.721	2.765.803	292.398	13.518	65.847	4.141	25.599.184
Tiền gửi của khách hàng	-	46.923.298	39.356.112	21.047.627	17.490.040	5.421.488	24.535	163.514.669
Các công cụ tài chính phái sinh và công nợ tài chính khác	-	76.824	(16.126)	(4.265)	401	268	-	57.102
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	887	13.919	5.392	8.545	523.141	643	552.527
Phát hành giấy tờ có giá	-	2.000	-	28.332	58.961	6.860.403	2.892.155	9.841.851
Các khoản nợ phải trả khác	-	4.461.937	-	-	-	-	-	4.461.937
6.225.760	37.910.262	69.263.730	42.119.708	21.369.484	17.571.465	12.871.147	2.921.474	204.027.270
Mức chênh lệch cam với lãi suất								
	6.225.760	(10.700.785)	4.173.041	1.529.605	2.686.426	23.991.000	8.821.479	23.419.012

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ.

Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016
(Triệu VND)

Tài sản

	USD	EUR	Vàng	Khác	Tổng cộng
Tiền mặt và vàng	382.290	57.603	60.989	131.853	632.735
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	814.425	-	-	-	814.425
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	4.021.454	102.509	-	234.979	4.358.942
Cho vay khách hàng - gộp	10.133.926	19.849	-	-	10.153.775
Tài sản có khác - gộp	2.309.892	13.460	-	7.130	2.330.482
	17.661.987	193.421	60.989	373.962	18.290.359

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	8.930.412	13.119	-	-	8.943.531
Tiền gửi của khách hàng	11.182.873	574.246	-	556.065	12.313.184
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	(2.563.028)	(402.226)	-	(243.494)	(3.208.748)
Các khoản nợ khác	97.237	5.009	-	2.640	104.886
	17.647.494	190.148	-	315.211	18.152.853

Trạng thái tiền tệ nội bảng

Trạng thái tiền tệ ngoại bảng

Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng

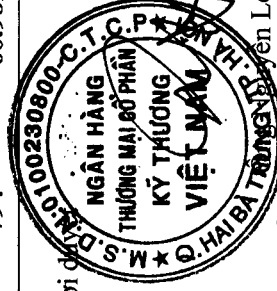
Người lập

Bà Bùi Thị Khánh Vân

Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Ngày 26 tháng 10 năm 2016

Người đọc



Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán, Chính sách tài chính và Thuế Tổng Giám đốc